

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Số: 06/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 05 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*(Kèm theo Quyết định số: 06/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị, năng lượng sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Phú Thọ thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh, huyện, xã; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

3. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

4. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

5. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

6. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

7. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Bản đồ kiểm kê đất đai	BĐKK
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Địa chính viên Hạng IV, Bậc 4	ĐCVIV.4
Địa chính viên Hạng IV, Bậc 6	ĐCVIV.6
Địa chính viên Hạng III, Bậc 2	ĐCVIII.2
Địa chính viên Hạng III, Bậc 3	ĐCVIII.3
Địa chính viên Hạng III, Bậc 4	ĐCVIII.4
Địa chính viên Hạng III, Bậc 5	ĐCVIII.5
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Điều 5. Phạm vi áp dụng

1. Định mức này được sử dụng để làm cơ sở xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh; các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

2. Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 6. Các thành phần của kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó: Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm hoặc công cá nhân) và Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu hao của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: $\text{Mức điện} = (\text{Công suất thiết bị/giờ} \times 08 \text{ giờ} \times \text{số ca sử dụng thiết bị}) + 5\% \text{ hao hụt}$.

Điều 7. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã.

2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

4. “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

5. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho cấp tỉnh.

6. “Thửa/tỉnh” tính cho số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê của cấp tỉnh.

7. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I kèm theo; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II kèm theo.

8. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Mục 1
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 8. Thống kê đất đai cấp xã

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công/DVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	1,50
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1ĐCVIV.4	4,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai	Khoanh/xã	1ĐCVIV.4	2,40

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	theo từng khoảnh đất, cập nhật các khoảnh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai			
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoảnh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	0,50
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	0,50

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 01 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 01 tính cho xã có 16 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

Điều 9. Thống kê đất đai cấp huyện

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện.

8. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định.

Bảng 02

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
-----	--------------------	-----	-----------	-------------------

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1ĐCVIV.6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	1,00
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1ĐCVIV.6	11,25
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	7,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có)	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai và lập các biểu theo quy định	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	6,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	9,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện			
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	1ĐCVIV.6	1,00
8	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định	Bộ/huyện	1ĐCVIV.6	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 02 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 02 tính cho 1 xã, khi tính cho cả huyện thì lấy mức tính cho 1 xã trên x với số xã có CSDL của huyện.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 02 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Điều 10. Thống kê đất đai cấp tỉnh**1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định.

9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	1,15
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1ĐCVIII.3	13,80
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	17,25
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	2,0
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	6,90
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	12,65

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.			
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	8,05
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	1,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCVIV.6	0,58
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.	Bộ/tỉnh	2ĐCVIV.6	0,58

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 03 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Phú Thọ với 13 đơn vị cấp huyện.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 03 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 390 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 390 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 390 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 11. Kiểm kê đất đai cấp xã

1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê

đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính.

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính.

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên, hồ sơ, tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	2,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.2)	1,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê và kỳ kiểm kê đất đai			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3)	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT			
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	7,00
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	0,50
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3)	1,00
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3)	<u>15,00</u> 15,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	Khoanh/xã	1ĐVCIII.3	7,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	5,00
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1ĐVCIII.3	8,00
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+1ĐCVIV.6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	10,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.3)	6,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	2,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	1,00

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 04 trên không bao gồm các nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

(2) Định mức tại Bảng 04 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1, 4.2.2, 4.2.3 và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(3) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 và 4.2.3 Bảng 04 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(5) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(7) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

Điều 12. Kiểm kê đất đai cấp huyện

1. Công tác chuẩn bị

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thông kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất

đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.

9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 05

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/huyện	1ĐCVIII.2	2,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng	Bộ/huyện	2ĐCVIII.2	2,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
	đất, hồ sơ địa giới; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai và các tài liệu liên quan			
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIII.3	5,00
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1ĐCVIII.3	11,50
2.2.2	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1ĐCVIII.3	2,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	2ĐCVIV.6	1,00
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	10,50
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	5,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	39,50
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	15,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCVIV.6	1,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
8	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2ĐCVIV.6	1,00

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 05 trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

(2) Định mức tại Bảng 05 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 05 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(4) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Điều 13. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thông kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

10. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	5,60
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	3,36
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	5,60
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	3,36
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	7,84
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thừa/tỉnh	1ĐCVIII.3	13,44
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCVIV.6	2,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	33,60
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét đề thống nhất	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	13,44
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định			
5.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	11,20
5.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	5,60
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	41,44
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	11,20
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh; Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị; In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.3	2,24

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 06 trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

(2) Định mức tại Bảng 06 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Phú Thọ có 13 đơn vị cấp huyện trực thuộc.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 06 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 390 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 390 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 390 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ năm 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 390 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Mục 3 **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ**

Điều 14. Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng chính phủ, quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trình tự các bước thực hiện theo Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Công việc thực hiện ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu

tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; In và giao nộp sản phẩm.

5. Công việc thực hiện ở cấp huyện

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định.

b) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện; In và giao nộp sản phẩm.

6. Công việc thực hiện ở cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định.

c) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc thực hiện ở cấp xã			
1.1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	2,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+ 1ĐCVIII.2)	1,00
1.3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	2,00
1.4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.6+ 1ĐCVIII.3)	<u>0,10</u> 0,10

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Khoanh/xã	1ĐCVIII.3	0,10
1.6	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+ 1ĐCVIV.6)	6,00
1.7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	6,00
2	Công việc thực hiện ở cấp huyện			
2.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT			
2.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	10,50
2.1.2	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	5,00
2.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	7,50
3	Công việc thực hiện ở cấp tỉnh			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT			
3.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	12,00
3.1.2	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	5,40
3.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	10,08

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 07 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông, lâm nghiệp.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 07.

(3) Định mức tại điểm 1.4, Mục 1 Bảng 07 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4; 1.5 Bảng 07 tính cho 01 khoảnh đất công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Khi thực hiện có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại Mục 2, Bảng 07 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã có diện tích đất công ty nông, lâm nghiệp); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế có đất công ty nông, lâm nghiệp của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{sk} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất công ty nông, lâm nghiệp.

(6) Định mức tại Mục 3 Bảng 07 nêu trên tính cho tỉnh Phú Thọ có 12 đơn vị cấp huyện có đất công ty nông, lâm nghiệp.

Điều 15. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Nội dung thực hiện: Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

2. Công việc thực hiện ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

e) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024); In và giao nộp sản phẩm.

2. Công việc thực hiện ở cấp huyện

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp xã.

b) Tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp huyện; In và giao nộp sản phẩm.

3. Công việc thực hiện ở cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối địa phương về cung

cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đất sạt lở, bồi đắp.

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp huyện.

c) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm.

Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc thực hiện ở cấp xã			
1.1	Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)	Bộ/xã	1ĐCVIV.4	2,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+ 1ĐCVIII.2)	1,00
1.3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	2,00
1.4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.6+ 1ĐCVIII.3)	$\frac{0,10}{0,10}$
1.5	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	Khoanh/xã	1ĐCVIII.3	0,10

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.6	Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV.4+ 1ĐCVIV.6)	6,00
1.7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024); In và giao nộp sản phẩm	Bộ/xã	1ĐCVIV.6	6,00
2	Công việc thực hiện ở cấp huyện			
2.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL			
2.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp xã	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	10,50
2.1.2	Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	5,00
2.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực sạt lở, bồi đắp; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/huyện	2ĐCVIII.3	7,50
3	Công việc thực hiện ở cấp tỉnh			
3.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL			
3.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp huyện	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	13,00
3.1.2	Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	5,60
3.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực sạt lở, bồi đắp; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.3	11,20

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 08 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho xã khi thực hiện kiểm kê chuyên đề đất bị sạt lở, bồi bồi.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện

trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 08;

(3) Định mức tại điểm 1.4, Mục 1 Bảng 08 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4; 1.5 Bảng 08 tính cho 01 khoảnh đất bị sạt lở, bãi bồi. Khi thực hiện có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại Mục 2, Bảng 08 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã có diện tích đất bị sạt lở, bãi bồi); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế có đất bị sạt lở, bãi bồi của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất bị sạt lở, bãi bồi.

(6) Định mức tại Mục 3 Bảng 08 nêu trên tính cho tỉnh Phú Thọ có 13 đơn vị cấp huyện có đất bị sạt lở, bãi bồi.

Mục 4

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 16. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				Công nhóm/ĐVT			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIII.3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1ĐCVIII.3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCVIII.3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCVIII.2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 09 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha, 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính

định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

Điều 17. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT	
				1/10.000	1/25.000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCVIII.4	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1ĐCVIII.4	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2ĐCVIII.4	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCVIII.4	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCVIII.4	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCVIII.3	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 10 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

Điều 18. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm/DVT	
				1/50.000	1/100.000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.5	4,75	5,04
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.4	10,68	11,09
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII.5	49,86	50,42
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.5	14,25	14,12
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.4	5,94	5,04
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII.4	5,94	5,04

Ghi chú: Định mức tại Bảng 11 tính cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh của tỉnh Phú Thọ ở tỷ lệ 1/50.000; 1/100.000 và có 13 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Mục 1
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 19. Thống kê đất đai cấp xã

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	21,90
2	Ghế văn phòng	Cái	96	21,90
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	21,90
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,48
5	Lưu điện	Cái	60	21,90
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,48
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,48
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	5,48
9	Máy tính bấm số	Cái	60	4,18
10	USB 4GB	Cái	12	2,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 13.

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 13 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,90
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,48
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 15

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy A3	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 16

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	7,88
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	184,18

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, năng lượng trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định Bảng 12, 14.

Điều 20. Thống kê đất đai cấp huyện

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	52,25
2	Ghế văn phòng	Cái	96	52,25
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	52,25
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	13,06
5	Lưu điện	Cái	60	52,25
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	5,23
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	5,23
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	13,06
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	13,06
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	52,25
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,23
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	52,25
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1Tb)	Cái	36	13,06

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	52,25
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,53
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 20

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho huyện)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	177,65
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	319,33

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thông kê đất đai cấp huyện.

Điều 21. Thông kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	80,05
2	Ghế văn phòng	Cái	96	80,05
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	80,05
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	20,01
5	Lưu điện	Cái	60	80,05
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,01
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,01
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	20,01
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	20,01
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	80,05
11	Máy tính bấm số	Cái	60	8,01
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	20,01
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,01

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	80,05
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 24

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	272,49
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	590,96

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

Mục 2 KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 22. Kiểm kê đất đai cấp xã (không bao gồm công việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã).

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	88,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	88,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	88,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,00
5	Lưu điện	Cái	60	88,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	88,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	11,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,93
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,93
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,80

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số sau.

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,031
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,153
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,153
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,077
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,586

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 26 trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	8,80
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	8,80
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	88,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,40

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 29

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,80
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	792,00

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng của Bảng 27, Bảng 28, Bảng 29 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc tại Bảng 27, Bảng 28, Bảng 29 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Điều 23. Kiểm kê đất đai cấp huyện (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện).

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	170,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	170,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	170,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	42,63
5	Lưu điện	Cái	60	170,50
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,53
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,53
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	42,63
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	170,50
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,25
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	20,00

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 31

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,26
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,26
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	170,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,63
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,26

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 32

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 33

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	326,70
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.364,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng các Bảng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$.

Điều 24. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh).

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	282,12
2	Ghế văn phòng	Cái	96	282,12
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	282,12
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	70,53

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
5	Lưu điện	Cái	60	282,12
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	14,11
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	14,11
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	70,53
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	70,53
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	282,12
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,81
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	282,12
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,00

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 35

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	282,12
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	70,53
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 37

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	564,56
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	2.184,11

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

Mục 3 KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 25. Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		
				(Ca/xã)	(Ca/huyện)	(Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	24,00	41,00	56,40
2	Ghế văn phòng	Cái	96	24,00	41,00	56,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	6,00	10,25	14,10
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00	10,25	14,10
5	Lưu điện	Cái	60	24,00	41,00	56,40
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1,20	2,05	2,82
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20	2,05	2,82
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00	10,25	14,10
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,00	20,50	28,20
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	24,00	41,00	56,40
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,20	2,05	2,82
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	24,00	41,00	56,40
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	36	4,80	8,20	11,28

3. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức		
				(Ca/xã)	(Ca/huyện)	(Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,80	1,37	1,88
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,80	1,37	1,88
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	24,00	41,00	56,40

4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12	20,5	28,20
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,40	4,10	5,64
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,60	2,73	3,76

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 40

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		
			(Tính cho xã)	(Tính cho huyện)	(Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,13	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,25	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,13	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	3,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	12,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,75	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,25	1,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 41

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức		
			(Tính cho xã)	(Tính cho huyện)	(Tính cho tỉnh)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	90,2	124,08
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	323,20	552,13	759,52

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã có diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã”.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã có đất các công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(4) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho tỉnh Phú Thọ với 12 đơn vị hành chính cấp huyện có công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

Điều 26. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 42

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		
				(Ca/xã)	(Ca/huyện)	(Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	24,00	41,00	59,60
2	Ghế văn phòng	Cái	96	24,00	41,00	59,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	6,00	10,25	14,90
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00	10,25	14,90
5	Lưu điện	Cái	60	24,00	41,00	59,60
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1,20	2,05	2,98
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20	2,05	2,98
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00	10,25	14,90
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,00	20,50	29,80
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	24,00	41,00	59,60
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,20	2,05	2,98
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	24,00	41,00	59,60
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	4,80	8,20	11,92

3. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức		
				(Ca/xã)	(Ca/huyện)	(Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,80	1,37	1,99
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,80	1,37	1,99
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	24,00	41,00	59,60
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12	20,5	29,80
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,40	4,10	5,96
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,60	2,73	3,97

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
-----	-------------------	-------------	----------

			(Tính cho xã)	(Tính cho huyện)	(Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,13	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,25	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,13	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	3,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	12,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,75	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,25	1,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 45

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức		
			(Tính cho xã)	(Tính cho huyện)	(Tính cho tỉnh)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	90,2	131,12
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	323,20	552,13	802,61

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã có diện tích đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã”.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã có đất bị sạt lở, bãi bồi khi thực hiện kiểm kê; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

(4) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho tỉnh Phú Thọ với 13 đơn vị hành chính cấp huyện có đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

Mục 4
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 27. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 46

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 47

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 48

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 49

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Tính theo tỷ lệ cho xã)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	6,12	6,84	7,56	8,64
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	170,80	186,00	201,20	224,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Điều 28. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)	
				1/10.000	1/25.000
1	Bàn làm việc	Cái	96	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	53,10	62,55

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 51

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)	
				1/10.000	1/25.000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 52

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)	
			1/10.000	1/25.000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 53

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)	
			1/10.000	1/25.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	115,08	138,09
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	915,36	1.074,96

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10.000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

Điều 29. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh**1. Định mức dụng cụ lao động****Bảng 54**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)	
				1/50.000	1/100.000
1	Bàn làm việc	Cái	96	141,28	141,17
2	Ghế văn phòng	Cái	96	141,28	141,17
3	Giá để tài liệu	Cái	96	141,28	141,17
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,32	35,29
5	Lưu điện	Cái	60	141,28	141,17
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,06	7,06
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,06	7,06
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,32	35,29
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,32	35,29
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	141,28	141,17
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,65	5,65
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,43	5,43
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,43	5,43
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,83	2,82
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,71	4,71
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	141,28	141,17
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	47,09	47,06

2. Định mức sử dụng thiết bị**Bảng 55**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)	
				1/50.000	1/100.000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	141,28	141,17
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,32	35,29
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu**Bảng 56**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)	
			1/50.000	1/100.000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)	
			1/50.000	1/100.000
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 57

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)	
			1/50.000	1/100.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	282,56	282,35
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.096,93	1.096,12

Phụ lục số I:**Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,9
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,0
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,1
4	Phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,2

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$> 100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$> 120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$> 300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$

Phụ lục số II:
Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{tđ}$)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{tđ}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số $K_{tđ}$ của huyện cần tính = 1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	$> 3.000 - 7.000$	0,95 - 1,00	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
		$> 10.000 - 12.000$	1,16 - 1,25	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
3	1/25000	$> 12.000 - 20.000$	0,95 - 1,00	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		$> 20.000 - 50.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		$> 50.000 - 100.000$	1,16 - 1,25	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$
5	41 - 50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16) / (50 - 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 41)$